

Bản án số: **14/2018/KDTM-ST**  
Ngày: 24-05-2018  
V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán  
hàng hóa”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Đoàn Thanh Trúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đinh Kim Hoàng.
2. Bà Lê Thị Kim Lê

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ Tòa  
án nhân dân Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị  
Tuyết Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4 xét xử sơ  
thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 47/2017/TLST-KDTM  
ngày 10 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo  
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2018/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 4  
năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Đường B, Phường C, Quận D - TP. Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc K- Chủ tịch Hội đồng Quản  
trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Đường B, Phường C, Quận D TP. Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 45/GUQ-HĐQT ngày 26/10/2017).

Bị đơn: Công ty Cổ phần E

Địa chỉ: Đường G, Phường H, Quận K - TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Quỳnh T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Đường M, Phường N, Quận K- TP. Hồ Chí Minh.

**NHẬN THẤY:**

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2017 và các lời khai trong quá  
trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn  
Văn H trình bày: Ngày 01/11/2010, Công ty Cổ phần A có ký hợp đồng mua bán  
vật tư xây dựng số 365-2010/HĐMB-C&T-VPMT về việc cung cấp vật tư xây  
dựng: Thép Miền Nam, thép Pomina, thép Việt Ý, thép Hòa Phát, thép hình, thép

tầm, cấp dự ứng lực và các loại vật tư dùng trong xây dựng.... để phục vụ xây dựng công trình Khu du lịch sinh thái Laguna tại thôn U, xã Y, huyện T, thành phố V, Thừa Thiên Huế. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần A đã cung cấp đầy đủ hàng hóa theo nội dung hợp đồng đã ký kết, nhưng Công ty Cổ phần E đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư theo như nội dung hợp đồng đã ký kết.

Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2013, Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần E đã cùng nhau xác nhận số nợ mà bị đơn còn thiếu là 1.652.923.216 đồng (trong đó: nợ gốc là 1.173.984.394 đồng, nợ lãi do chậm thanh toán là 478.938.822 đồng). Kể từ ngày 01/3/2013 đến ngày 15/04/2016, Công ty Cổ phần E đã thanh toán cho Công ty Cổ phần A tổng cộng số tiền 184.000.000 đồng. Rồi sau đó kể từ sau ngày 15/04/2016, Công ty Cổ phần E không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo như nội dung biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2013. Do đó, Công ty Cổ phần A đã gửi các đối chiếu công nợ và công văn yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu cùng với tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán nhưng bị đơn Công ty Cổ phần E vẫn cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 4 buộc Công ty Cổ phần E phải trả số tiền nợ gốc là 989.984.394 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử vụ án. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Đối với bị đơn Công ty Cổ phần E: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và nhiều văn bản tố tụng khác như Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Công ty Cổ phần E không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cử người đại diện đến Tòa án lần nào. Ngày 23/5/2018, Tòa án nhân dân Quận 4 nhận được Tờ trình do bà Nguyễn Quỳnh T là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần E ký ngày 15/5/2018. Theo đó, Công ty Cổ phần E xác nhận còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền nợ gốc là 989.984.394 đồng, đồng thời đề nghị được trả dần khoản nợ gốc và miễn giảm lãi trả chậm vì bị đơn không có khả năng thanh toán.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt và thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn Công ty Cổ phần E có trách nhiệm thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2018 là: nợ gốc: 989.984.394 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán với lãi suất là 9,15%/năm tương đương số tiền 973.948.351 đồng. Tổng cộng là 1.963.932.745 đồng. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Bị đơn Công ty Cổ phần E vắng mặt không rõ lý do mặc dù tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Ngày 01/11/2010, Công ty Cổ phần A có ký hợp đồng mua bán vật tư xây dựng số 365-2010/HĐMB-C&T-VPMT về việc cung cấp vật tư

xây dựng: Thép Miền Nam, thép Pomina, thép Việt Ý, thép Hòa Phát, thép hình, thép tấm, cáp dự ứng lực.... để phục vụ xây dựng công trình Khu du lịch sinh thái Laguna tại thôn U, xã Y, huyện T, thành phố V, Thừa Thiên Huế. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần A đã cung cấp đầy đủ hàng hóa theo nội dung hợp đồng đã ký kết, nhưng Công ty Cổ phần E đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư theo như nội dung hợp đồng đã ký kết. Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2013, Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần E đã cùng nhau xác nhận số dư nợ mà bị đơn còn thiếu là 1.652.923.216 đồng. Kể từ ngày 01/3/2013 đến ngày 15/04/2016, Công ty Cổ phần E có thanh toán cho Công ty Cổ phần A tổng cộng số tiền 184.000.000 đồng. Rồi sau đó kể từ sau ngày 15/04/2016, Công ty Cổ phần E không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo như nội dung biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2013. Do đó, Công ty Cổ phần A đã gửi các đối chiếu công nợ và công văn yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu cùng với tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán nhưng bị đơn Công ty Cổ phần E vẫn cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, ngày 20/10/2017, Công ty Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 4 buộc bị đơn Công ty Cổ phần E phải trả số tiền tổng cộng là 2.131.774.196 đồng, trong đó: nợ gốc là 989.984.394 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 30/9/2017 là 1.141.789.802 đồng. Quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn Công ty Cổ phần A thay đổi yêu cầu khởi kiện là đề nghị bị đơn Công ty Cổ phần E phải trả số tiền tổng cộng là 1.896.878.814 đồng, trong đó: nợ gốc là 989.984.394 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 24/5/2018 là 973.948.351 đồng. Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần A buộc bị đơn là Công ty Cổ phần E phải thanh toán số tiền nợ gốc là 989.984.394 đồng và tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán theo quy định pháp luật.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi nghe ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét Công ty Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần E thanh toán số tiền nợ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Như vậy, có đủ cơ sở xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/7/2016 và được xác định là hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006.

- Thủ tục mở phiên tòa vắng mặt đương sự:

Căn cứ Công văn số 9145/ĐKKD-KT ngày 19/12/2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì Công ty Cổ phần E (mã số doanh nghiệp 0309925321) hiện có tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý và đến nay chưa đăng ký giải thể.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần E là bà Nguyễn Quỳnh T có chỗ ở hiện tại đường M, Phường N, Quận K- TP. Hồ Chí Minh. Căn cứ Phiếu xác minh ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận 4 tại Công an phường N, Quận K thì ***“Công ty Cổ phần E hiện không còn hoạt động tại đường G, Phường H, Quận K - TP. Hồ Chí Minh từ năm 2015, chuyển đi đâu không rõ”***. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều xác nhận địa chỉ đường G, Phường H, Quận K - TP. Hồ Chí Minh là địa chỉ cuối cùng của Công ty Cổ phần E mà nguyên đơn được biết. Xét thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy cho đến thời điểm thụ lý vụ án ngày 10/11/2017 thì bị đơn Công ty Cổ phần E vẫn còn đăng ký hoạt động tại địa chỉ đường G, Phường H, Quận K - TP. Hồ Chí Minh, người đại diện theo pháp luật của bị đơn bà Nguyễn Quỳnh T vẫn còn cư ngụ tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện và bị đơn cố tình giấu địa chỉ không báo cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú, làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện như quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó Tòa án nhân dân Quận 4 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn Công ty Cổ phần E, khi tòa án thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng thì công ty không nộp tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án và cũng không đến Tòa án lần nào.

Đối với người đại diện theo pháp luật của bị đơn, tòa án đã thực hiện được việc tổng đạt hợp lệ cho người đại diện theo pháp luật của công ty tại nơi cư trú ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng cho đến nay vẫn không nộp bất cứ tài liệu chứng cứ nào liên quan đến vụ án và cũng không đến Tòa án lần nào. Ngày 27/3/2018, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2018/QĐST-KDTM và giấy triệu tập tham gia phiên tòa vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 27/4/2018 đối với Công ty Cổ phần E và người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Quỳnh T nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không thể tiến hành xét xử vụ án được.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty Cổ phần E và người đại diện theo pháp luật của công ty là bà Nguyễn Quỳnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai có mặt tại phiên tòa vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 24/5/2018 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung:

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần A yêu cầu Công ty Cổ phần E phải trả số tiền nợ gốc là 989.984.394 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định pháp luật. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

+ Xét về nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như Hợp đồng mua bán số 365-2010/HĐMB-C&T-VPMT ngày 01/11/2010, Biên bản đối chiếu công nợ tháng 02/2013 ngày 28/02/2013, Biên bản đối chiếu -

Chiết tính lãi vay ngày 28/02/2013, Lệnh chuyển có ngày 24/6/2013, Chi tiết giao dịch ngày 18/7/2013, Lệnh chuyển có ngày 05/9/2013, Chi tiết giao dịch ngày 25/9/2013, Lệnh chuyển có ngày 10/01/2014, Lệnh chuyển có ngày 26/02/2014, Lệnh chuyển có ngày 14/3/2014, Lệnh chuyển có ngày 01/4/2014, Lệnh chuyển có ngày 24/4/2014, Lệnh chuyển có ngày 19/5/2014 thì có cơ sở khẳng định: Ngày 06/03/2015, Công ty Cổ phần A có ký hợp đồng mua bán vật tư xây dựng số 365-2010/HĐMB-C&T-VPMT về việc cung cấp vật tư xây dựng: Thép Miền Nam, thép Pomina, thép Việt Ý, thép Hòa Phát, thép hình, thép tấm, cáp dự ứng lực và các loại vật tư dùng trong xây dựng.... để phục vụ xây dựng công trình Khu du lịch sinh thái Laguna tại thôn U, xã Y, huyện T, thành phố V, Thừa Thiên Huế. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn Công ty Cổ phần A đã cung cấp đầy đủ vật tư theo nội dung hợp đồng đã ký kết, nhưng bị đơn Công ty Cổ phần E đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư theo như nội dung hợp đồng đã ký kết. Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2013, Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần E đã cùng nhau xác nhận số nợ mà bị đơn còn thiếu tạm tính đến 28/02/2013 là 1.652.923.216 đồng (trong đó: nợ gốc tiền hàng là 1.173.984.394, nợ lãi là 478.938.822 đồng). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác nhận là kể từ ngày 01/3/2013 đến ngày 15/04/2016, bị đơn Công ty Cổ phần E đã thanh toán cho Công ty Cổ phần A số tiền 184.000.000 đồng. Rồi sau đó kể từ sau ngày 15/04/2016, Công ty Cổ phần E không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo như nội dung biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2013. Xét thấy, mặc dù Công ty Cổ phần A đã gửi các đối chiếu công nợ và công văn yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu cùng với tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán nhưng bị đơn Công ty Cổ phần E vẫn không thanh toán số tiền còn thiếu. Đồng thời, tại Tờ trình ngày 15/5/2018, bị đơn Công ty Cổ phần E xác nhận còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền nợ gốc là 989.984.394 đồng. Do đó, Công ty Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 4 buộc bị đơn Công ty Cổ phần E phải thanh toán số nợ gốc tiền hàng còn lại là  $(1.173.984.394 \text{ đồng} - 184.000.000 \text{ đồng}) = 989.984.394 \text{ đồng}$  là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Xét về tiền lãi do chậm thanh toán: Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện Công ty Cổ phần E đã chậm thanh toán tiền hàng từ ngày 15/4/2016 nên phải có trách nhiệm trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Căn cứ mức lãi suất do Ngân hàng P và Ngân hàng TMCP Q cung cấp cho Tòa án thì mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 9,15%/năm. Do đó, tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/3/2016 đến ngày 24/5/2016 được tính như sau:

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/3/2013 đến ngày 23/6/2013 là: 115 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x 1.173.984.394 đồng = 33.844.523 đồng.

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 24/6/2013 đến ngày 16/7/2013 là: 23 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.173.984.394 đồng – 30.000.000 đồng) = 6.595.932 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 17/7/2013 đến ngày 04/9/2013 là: 50 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.143.984.394 đồng – 30.000.000 đồng) = 13.962.955 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 05/9/2013 đến ngày 23/9/2013 là: 19 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.113.984.394 đồng – 15.000.000 đồng) = 5.234.478 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 24/9/2013 đến ngày 09/01/2014 là: 108 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.098.984.394 đồng – 14.000.000 đồng) = 29.374.838 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 10/01/2014 đến ngày 25/02/2014 là: 47 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.084.984.394 đồng – 15.000.000 đồng) = 12.606.761 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 26/02/2014 đến ngày 13/3/2014 là: 16 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.069.984.394 đồng – 10.000.000 đồng) = 4.251.554 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 14/3/2014 đến ngày 31/3/2014 là: 18 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.059.984.394 đồng – 5.000.000 đồng) = 4.760.436 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/4/2014 đến ngày 23/4/2014 là: 23 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.054.984.394 đồng – 5.000.000 đồng) = 6.053.951 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 24/4/2014 đến ngày 18/5/2014 là: 25 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.049.984.394 đồng – 5.000.000 đồng) = 6.549.046 đồng

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 19/5/2014 đến ngày 02/8/2015 là: 441 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.044.984.394 đồng – 5.000.000 đồng) = 114.972.412 đồng.

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 03/8/2015 đến ngày 27/01/2016 là: 178 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.039.984.394 đồng – 10.000.000 đồng) = 45.959.879 đồng.

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 14/4/2016 là: 78 ngày x 9,15%/năm/365 ngày x (1.029.984.394 đồng – 20.000.000 đồng) = 19.748.654 đồng.

- Tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 15/4/2016 đến ngày 24/5/2016 là:  $770 \text{ ngày} \times 9,15\%/\text{năm}/365 \text{ ngày} \times (1.009.984.394 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng}) = 191.094.111 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng là 495.009.529 đồng.

Như vậy, số tiền lãi do chậm thanh toán mà Công ty Cổ phần E còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần A tạm tính đến ngày 24/5/2018 tổng cộng là  $(495.009.529 \text{ đồng} + 478.938.822 \text{ đồng}) = 973.948.351 \text{ đồng}$ .

Quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần A thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán là 973.948.351 đồng. Do đó, yêu cầu về tiền lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, Công ty Cổ phần E đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 15/4/2016 và nguyên đơn cũng đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bị đơn vẫn cố tình tránh né thực hiện việc trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn; Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

- Căn cứ vào Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2006.

- Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần E phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần A số tiền tạm tính đến ngày 24/5/2018 tổng cộng là 1.963.932.745 đồng (một tỷ chín trăm sáu mươi ba triệu chín trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó: nợ gốc là 989.984.394 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán là 973.948.351 đồng.

Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án trở đi, nếu Công ty Cổ phần E chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

## 2. Về án phí:

- Công ty Cổ phần E phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 70.917.982 đồng (bảy mươi triệu chín trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi hai đồng).

- Hoàn lại tiền tạm ứng án phí là 37.318.000 (ba mươi bảy triệu ba trăm mười tám nghìn đồng) cho Công ty Cổ phần A theo biên lai số 0008238 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

## 3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### Nơi nhận:

- |                  |     |
|------------------|-----|
| - VKSND Q4       | (2) |
| - TAND TP HCM    | (1) |
| - THADS Q4       | (1) |
| - Các đương sự   | (2) |
| - Lưu VP - hồ sơ | (2) |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đỗ Đoàn Thanh Trúc**